

Số: 526/MN7  
Về việc phân bổ dự toán NSNN  
năm 2024

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2023

## PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị Khối Giáo dục quận Tân Bình;

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành;

Trường Mầm non 7 phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 như sau (đính kèm mẫu biểu số 49).

Đề nghị Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm tra Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường Mầm non 7.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- KBNN QTB;
- Lưu: VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Ngọc Dung





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo quyết định số: 979/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Tân Bình)

**Chương: 622**

**Loại: 070**

**Khoản: 071**

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                      | Tổng số              |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|
| A          | B                                                             | 1                    |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>            |                      |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                     |                      |
| 1.1        | Lệ phí                                                        |                      |
|            | Lệ phí A                                                      |                      |
|            | Lệ phí B                                                      |                      |
| 1.2        | Phí                                                           |                      |
|            | Phí A                                                         |                      |
|            | Phí B                                                         |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                       |                      |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                    |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          |                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                 |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        |                      |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                |                      |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                 |                      |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                    |                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                     | <b>6.528.146.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                 |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              |                      |
|            | Trong đó: kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương (nguồn 14) |                      |
|            | Trong đó: kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND       |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        |                      |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>  |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>              | <b>6.528.146.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                             | <b>2.968.729.000</b> |
|            | - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                              | 2.968.729.000        |
| 3.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                       | <b>1.025.240.000</b> |
|            | - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                        | 1.025.240.000        |
| 3.3        | Nguồn cải cách tiền lương                                     | <b>2.534.177.000</b> |
|            | - Nguồn cải cách tiền lương ngân sách phân bổ                 | 2.534.177.000        |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                 |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          |                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                     |                      |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                      |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          |                      |
| <b>6</b>   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                  |                      |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                      |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          |                      |

| STT       | Nội dung                                     | Tổng số        |
|-----------|----------------------------------------------|----------------|
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>       |                |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>       |                |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b> |                |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>        |                |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
|           | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>             | <b>1049735</b> |
|           | <b>Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch</b>  |                |